



REGIONAL ASIA-PACIFIC CONFERENCE ON

GENDER AND DISASTER RISK REDUCTION

16-18 May 2016

Ha Noi, Viet Nam

Hội Quản lý Thiên tai Indonesia

Nyai Hindun Panity

Mục đích bài trình bày

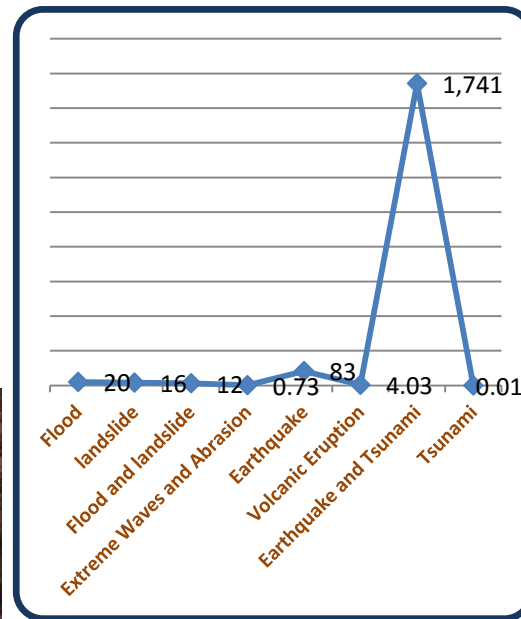
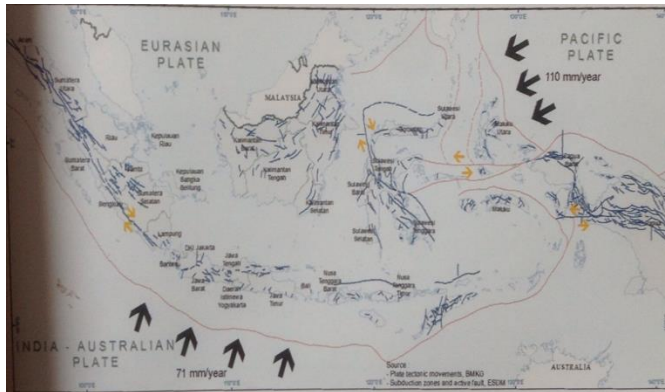
Đẩy mạnh bình đẳng giới thông qua việc thu thập và sử dụng dữ liệu phân tách giới và độ tuổi trong các đánh giá rủi ro, các hoạt động giảm nhẹ, cứu trợ khẩn cấp và can thiệp thích ứng sau thảm họa – Trường hợp Indonesia

Nội dung

1. Kinh nghiệm của In-đô-nê-xi-a trong việc thu thập và phân tích dữ liệu thảm họa có lồng ghép giới?
2. Việc thu thập và chia sẻ dữ liệu sẽ được triển khai như thế nào để có thể sử dụng hiệu quả trong quá trình lập kế hoạch GNRRTT và phục hồi, thích ứng sau thảm họa?
3. Những thành công ở In-đô-nê-xi-a?
4. Bài học kinh nghiệm?

Tổng quan – Hiểm họa và Thảm họa

- Có dân số lớn thứ tư trên thế giới (119,5 triệu nam và 118 triệu nữ).
- Là một trong những nước trong khu vực có nhiều nguy cơ xảy ra thiên tai nhất
- Bị ảnh hưởng bởi động đất, lũ lụt, hạn hán, núi lửa, sạt lở đất và cháy rừng
- Hơn 187.000 người đã thiệt mạng do các thảm họa khác nhau đã nêu ở trên, hầu hết trong số đó (174.112) chết trong trận động đất sóng thần năm 2004.
- Phần lớn dữ liệu về những người đã tử vong có phân tách giới và tuổi vẫn chưa thu thập được. Tuy nhiên, thống kê cho thấy tác động của thiên tai ở In-đô-nê-xi-a đối với nam và nữ là không giống nhau
- 77% số người tử vong từ cơn sóng thần năm 2004 ở Aceh là nữ



Tổng quan – Bình đẳng giới và GNRRTT tại In-đô-nê-xi-a

- Tình trạng dễ bị tổn thương và năng lực thích ứng với thiên tai của phụ nữ, trẻ em gái, trẻ em trai và nam giới là khác nhau
- Trải nghiệm của họ về thảm họa không chỉ bị hưởng bởi yếu tố giới và giới tính mà còn bởi điều kiện kinh tế, tuổi tác, tình trạng khuyết tật, dân tộc và các yếu tố KT-XH khác
- Sau thảm họa, phụ nữ có xu hướng tìm kiếm sự hỗ trợ từ các tổ chức và mạng lưới xã hội không chính cũng như các mối quan hệ ruột thịt của họ hơn là các mạng lưới xã hội chính thức. Tuy nhiên những người ngoài thường không biết tới những tổ chức, mạng lưới xã hội này.
- Một số phụ nữ bị gạt ra ngoài lề và vì thế trở nên dễ bị tổn thương hơn so với những người khác: đó là những phụ nữ có thu nhập thấp, phụ nữ đơn thân, phụ nữ làm chủ hộ, phụ nữ dân tộc thiểu số hoặc phụ nữ có khiếm khuyết về nhận thức hoặc thể chất.
- Thiên tai ảnh hưởng đến phụ nữ, trẻ em gái, trẻ em trai và nam giới khác nhau dẫn đến tác động và nhu cầu cũng khác nhau
- Còn tồn tại bạo lực trên cơ sở giới
- Áp lực kinh tế gia tăng và tâm lý căng thẳng do thảm họa gây ra có thể gây ra bạo lực gia đình đối với phụ nữ và trẻ em gái và khiến nam giới bỏ mặc gia đình của họ
- Nếu khủng hoảng kéo dài, gánh nặng công việc đối với phụ nữ có thể tăng lên khi họ phải đảm nhận trọng trách chăm lo gia đình vì những người nam giới trong gia đình phải đi xa kiếm tìm việc làm
- Sau thảm họa, khả năng thương lượng của phụ nữ trong các cuộc kiếm tìm nguồn lực cứu trợ, khi các nguồn lực trở nên khan hiếm, sẽ trở nên hạn chế hơn. Đặc biệt, phụ nữ đơn thân và phụ nữ làm chủ hộ sẽ là những người bị ảnh hưởng nhiều nhất.
- Các can thiệp cho đến nay mới chỉ giải quyết các dấu hiệu tổn thương có thể nhìn thấy được, chứ chưa giải quyết được các vấn đề tiềm ẩn

Lập kế hoạch GNRRTT

Ứng phó sau thảm họa

Ứng phó trong tình huống khẩn cấp

Số dân (Điều tra dân số 2010)

[illegible]

Y tế (Điều tra thông bản 2010)

Số bác sĩ theo giới tính

Khuyết tật (Điều tra dân số 2010)

Số người mù theo giới tính

Số người điếc theo giới tính

Số NKT vận động theo giới tính

Số người bị đăng trí theo giới tính

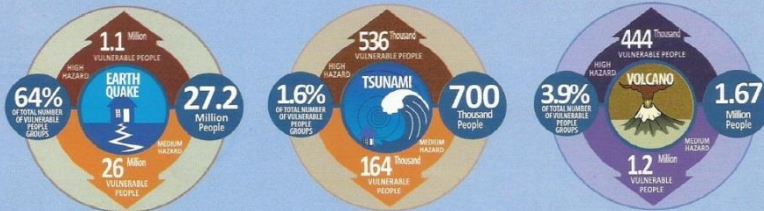
Số người thiếu năng trí tuệ theo giới tính

Hộ GD (Điều tra thôn bản 2011)

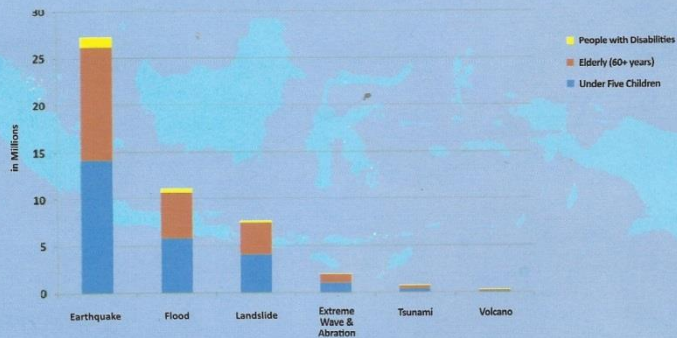
Số Hộ GD có phụ nữ làm chủ hộ

Ví dụ về xác định các nhóm dễ tổn thương trong thảm họa thiên nhiên

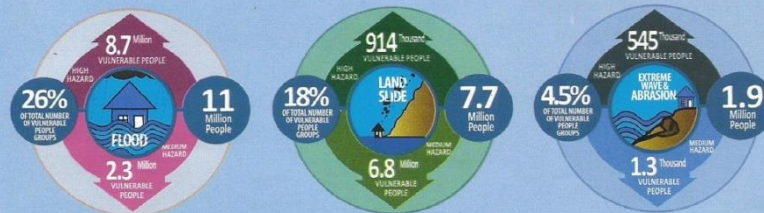
VULNERABLE PEOPLE EXPOSED TO NATURAL HAZARDS



Number of Vulnerable Groups Exposed to Natural Hazards in Indonesia



Source: Adapted from 2010 Population Census, BPS and 2011 Disaster Risks Assessment, BNPB.

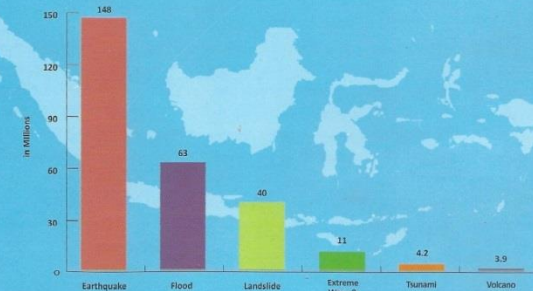


Percentage of Total Number of vulnerable groups in Indonesia, 42.1 million (2010 Population Census, BPS)

POPULATION EXPOSED TO NATURAL HAZARDS



Population Exposed to Natural Disaster Hazards in Indonesia



Source: Adapted from the 2010 Population Census, BPS and 2011 Disaster Risks Assessment, BNPB.



Percentages are of total population in Indonesia (2010 Population Census, BPS)

Ví dụ về xác định các nhóm dễ tổn thương trong thảm họa thiên nhiên – cấp tỉnh

Dân số bị ảnh hưởng bởi lũ lụt

Dân số dễ bị tổn thương bị ảnh hưởng bởi lũ lụt

No	Province	Population Exposure Hazard Class						Total	% Exposed
		High			Moderate				
		Male	Female	Total High	Male	Female	Total Moderate		
1	Aceh	834,426	834,923	1,669,349	160,616	164,435	325,051	1,994,400	44.38%
2	North Sumatera	1,315,663	1,289,631	2,605,294	186,076	184,590	370,666	2,975,960	22.92%
3	West Sumatera	131,167	131,784	262,951	25,232	25,248	50,480	313,432	6.47%
4	Riau	650,052	616,447	1,266,499	303,066	283,464	586,530	1,853,029	33.46%
5	Jambi	260,379	251,081	511,460	71,155	67,552	138,707	650,167	21.03%
6	South Sumatera	1,010,420	981,664	1,992,084	181,301	174,829	356,131	2,348,214	31.52%
7	Bengkulu	75,146	72,826	147,971	65,976	65,287	131,263	279,235	16.28%
8	Lampung	260,473	242,484	502,957	74,529	69,713	144,242	647,199	8.51%
9	Bangka Belitung Islands	21,513	19,921	41,434	14,164	13,063	27,227	68,662	5.61%
10	Riau Islands	-	-	-	-	-	-	-	0.00%
11	DKI Jakarta	2,139,318	2,082,651	4,221,969	345,203	340,413	685,616	4,907,584	51.08%
12	West Java	3,369,713	3,218,395	6,588,108	1,438,016	1,379,082	2,817,098	9,405,206	21.85%
13	Central Java	4,001,431	4,042,400	8,043,832	818,258	818,300	1,636,558	9,680,389	29.89%
14	DI Yogyakarta	82,130	84,736	166,865	40,829	41,901	82,730	249,596	7.22%
15	East Java	7,762,466	7,936,961	15,699,428	1,453,279	1,477,649	2,930,928	18,630,356	49.71%
16	Banten	649,232	615,783	1,265,015	204,979	193,734	398,713	1,663,728	15.65%
17	Bali	-	-	-	-	-	-	-	0.00%
18	West Nusa Tenggara	160,258	164,302	324,560	22,113	22,671	44,784	369,343	8.21%
19	East Nusa Tenggara	70,086	72,091	142,177	67,210	67,538	134,749	276,926	5.91%
20	West Kalimantan	715,634	704,777	1,420,411	314,610	306,569	621,179	2,041,590	46.44%
21	Central Kalimantan	339,099	324,993	664,092	148,703	137,175	285,878	949,970	42.94%
22	South Kalimantan	963,622	959,534	1,923,156	41,422	39,725	81,147	2,004,303	55.27%
23	East Kalimantan	381,066	346,997	728,063	204,629	187,456	392,085	1,120,148	31.53%
24	North Sulawesi	2,778	2,630	5,408	3,278	3,102	6,380	11,788	0.52%
25	Central Sulawesi	1,363	1,309	2,671	7,233	6,938	14,170	16,841	0.64%
26	South Sulawesi	1,500	1,613	3,113	15,024	16,025	31,049	34,162	0.43%
27	Southeast Sulawesi	1,608	1,598	3,207	8,628	8,486	17,114	20,321	0.91%
28	Gorontalo	65	63	128	343	331	674	802	0.08%
29	West Sulawesi	636	697	1,333	2,039	2,101	4,140	5,473	0.47%
30	Maluku	9,048	8,839	17,888	203,976	200,441	404,418	422,305	27.54%
31	North Maluku	14,439	13,530	27,969	6,221	5,796	12,018	39,986	3.85%
32	West Papua	64,448	57,454	121,902	21,384	18,848	40,233	162,135	21.32%
33	Papua	241,136	212,911	454,047	84,344	75,290	159,634	613,680	21.66%
	Total	25,530,315	25,295,025	50,825,341	6,533,836	6,397,752	12,931,592	63,756,930	26.80%

No	Province	Population Vulnerable Groups Hazard Class								% Exposed	
		High				Moderate					Total
		Under Five Children	Elderly	Disability	Total High	Under Five Children	Elderly	Disability	Total Moderate		
1	Aceh	178,175	99,029	14,123	291,327	34,859	21,134	3,155	59,148	350,475	7.80%
2	North Sumatera	297,977	140,402	16,654	455,033	42,741	20,875	2,437	66,052	521,085	4.01%
3	West Sumatera	26,833	17,692	2,434	46,959	5,567	3,808	542	9,917	56,876	1.17%
4	Riau	142,580	53,280	6,402	202,262	72,524	21,811	3,055	97,390	299,652	5.41%
5	Jambi	50,706	31,859	3,227	85,792	15,192	6,437	801	22,431	108,223	3.50%
6	South Sumatera	201,739	123,396	13,665	338,800	36,862	23,380	2,629	62,871	401,671	5.39%
7	Bengkulu	14,984	7,748	1,119	23,852	12,672	6,435	935	20,042	43,894	2.56%
8	Lampung	50,737	32,968	2,845	86,551	14,185	10,555	928	25,669	112,220	1.47%
9	Bangka Belitung Islands	4,193	2,572	314	7,079	2,800	1,581	195	4,577	11,656	0.95%
10	Riau Islands	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.00%
11	DKI Jakarta	362,711	209,278	19,616	591,606	54,482	45,828	3,780	104,090	695,696	7.24%
12	West Java	612,536	447,467	43,336	1,103,339	260,998	189,324	18,816	469,137	1,572,476	3.65%
13	Central Java	681,436	745,851	55,382	1,482,669	146,173	153,506	12,510	312,189	1,794,858	5.54%
14	DI Yogyakarta	12,861	24,943	2,301	40,106	6,275	11,264	973	18,513	58,619	1.70%
15	East Java	1,246,197	1,481,897	118,468	2,846,562	231,537	345,670	26,496	603,704	3,450,266	9.21%
16	Banten	121,044	60,151	6,106	187,300	39,730	18,658	1,907	60,296	247,596	2.33%
17	Bali	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.00%
18	West Nusa Tenggara	31,681	20,285	2,397	54,363	4,652	3,007	311	7,971	62,334	1.39%
19	East Nusa Tenggara	17,882	11,017	1,341	30,239	17,246	9,187	1,353	27,786	58,025	1.24%
20	West Kalimantan	145,749	92,066	10,702	248,518	61,689	38,442	4,496	104,627	353,145	8.03%
21	Central Kalimantan	65,161	36,794	4,556	106,511	29,958	13,222	1,817	44,997	151,508	6.85%
22	South Kalimantan	182,011	116,741	13,372	312,124	8,104	4,554	522	13,181	325,304	8.97%
23	East Kalimantan	78,614	29,608	3,559	111,782	41,573	16,023	1,744	59,340	171,122	4.82%
24	North Sulawesi	414	718	57	1,189	466	849	66	1,381	2,570	0.11%
25	Central Sulawesi	256	120	14	390	1,394	730	87	2,211	2,602	0.10%
26	South Sulawesi	312	281	32	625	3,052	2,796	316	6,164	6,790	0.08%
27	Southeast Sulawesi	382	185	28	595	2,027	1,037	137	3,201	3,796	0.17%
28	Gorontalo	14	7	2	23	73	38	9	121	144	0.01%
29	West Sulawesi	144	120	13	277	476	297	33	806	1,083	0.09%
30	Maluku	1,937	1,069	99	3,105	47,996	25,895	2,529	76,420	79,524	5.19%
31	North Maluku	3,565	1,271	126	4,962	1,526	503	62	2,091	7,053	0.68%
32	West Papua	15,886	3,736	386	20,008	4,704	1,457	141	6,301	26,310	3.46%
33	Papua	59,250	11,161	1,066	71,477	18,500	4,877	524	23,900	95,377	3.37%
	Total	4,607,967	3,803,712	343,742	8,755,425	1,220,033	1,003,180	93,306	2,316,524	11,071,950	26.00%

Sử dụng và phân tích dữ liệu dân số

Lập kế hoạch GNRRTT

STT	Thôn	Phụ nữ/trẻ em gái											
		0-4	5-6 y	7-9 y	10-12 y	13-14 y	15 y	16 y	17 y	18 y	60-64 y	65+	
1	Nitunglea	82	44	46	58	21	8	4	15	3	44	81	
2	Lidi	90	44	45	38	14	2	3	6	6	35	87	
3	Reruwaire	45	16	26	42	19	9	8	7	5	38	78	
4	Maluriwu	43	24	40	30	17	10	6	9	3	38	101	
5	Kesokoja	78	34	43	49	19	7	6	8	2	51	102	
6	Ladolaka	50	26	35	47	10	6	4	3	9	43	98	
7	Tuanggeo	40	20	41	37	12	2	2	3	0	28	88	
8	Rokirole	60	25	41	48	46	17	3	4	3	42	77	
Tổng		488	233	317	349	158	61	36	55	31	319	712	
Tổng cộng		488	899								1031		

STT	Thôn	0-4 tuổi (Balita)			Trẻ em (5-12)			người già (60+)			tổng
		boys	trẻ em gái	tổng	boys	trẻ em gái	tổng	men	phụ nữ	tổng	
1	Nitunglea	89	82	171	121	148	269	72	125	197	637
2	Lidi	95	90	185	133	127	260	72	122	194	639
3	Reruwaire	53	45	98	100	84	184	87	116	203	485
4	Maluriwu	46	43	89	89	94	183	84	139	223	495
5	Kesokoja	72	78	150	141	126	267	88	153	241	658
6	Ladolaka	55	50	105	115	108	223	87	141	228	556
7	Tuanggeo	48	40	88	108	98	206	63	116	179	473
8	Rokirole	53	60	113	132	114	246	69	119	188	547
tổng		511	488	999	939	899	1838	622	1031	1653	4490

Ứng phó khẩn cấp

STT	Thôn	Giới tính		tổng				
		Nam giới/ Trẻ em trai	phụ nữ	tổng dân số	phụ nữ mang thai	phụ nữ gặp biến chứng khi mang thai	phụ nữ trong độ tuổi sinh sản	Nam giới
1	Nitunglea	554	866	1420	57	11	355	284
2	Lidi	602	754	1356	54	11	339	271

Ứng phó sau thảm họa

Chuyển tiếp	Phục hồi/tái thiết
Xác định số người bị ảnh hưởng	Xác định dân số, tuổi, số lượng, cấu trúc và sự phân bố
xác định nhóm dân cư cần hỗ trợ tạm thời (đặc biệt những người tị nạn ngoài nước, trước đây là lính trở về từ các xung đột chính trị, người tị nạn trong nước & người sống giữa ranh giới các vùng)	Đặc tính dân số xã hội (những người tị nạn ngoài nước, cộng đồng địa phương)
Xây dựng năng lực theo ngành	Đặc tính địa lý của dân số (sinh, tử, di cư, quan hệ, v.v...)
xác định các vấn đề quản lý và điều phối	xác định các yếu tố ảnh hưởng tới tỷ lệ sinh (tình dục, số người kết hôn, sinh đẻ, biện pháp tránh thai, v.v...)
Nhu cầu khẩn cấp đối với sức khỏe sinh sản	Tác động của khủng hoảng nhân khẩu xã hội đối với dân số
Cơ sở hạ tầng cần duy tu, bảo dưỡng (trường học, bệnh viện, trung tâm y tế, v.v)	Tất cả các nghề liên quan bao gồm bác sĩ, chuyên gia thống kê, y tá, giáo viên, vv
Bạo lực dựa trên giới và giới tính	Tỷ lệ sở hữu, không có đất, phân phối thực phẩm, nhà ở và cơ sở của hộ gia đình
xác định nhóm dân số đặc biệt (thanh thiếu niên, Trẻ em, người già, người bị bệnh, trẻ mồ côi, v.v.)	Trẻ em, thanh thiếu niên, phụ nữ trong độ tuổi mang thai

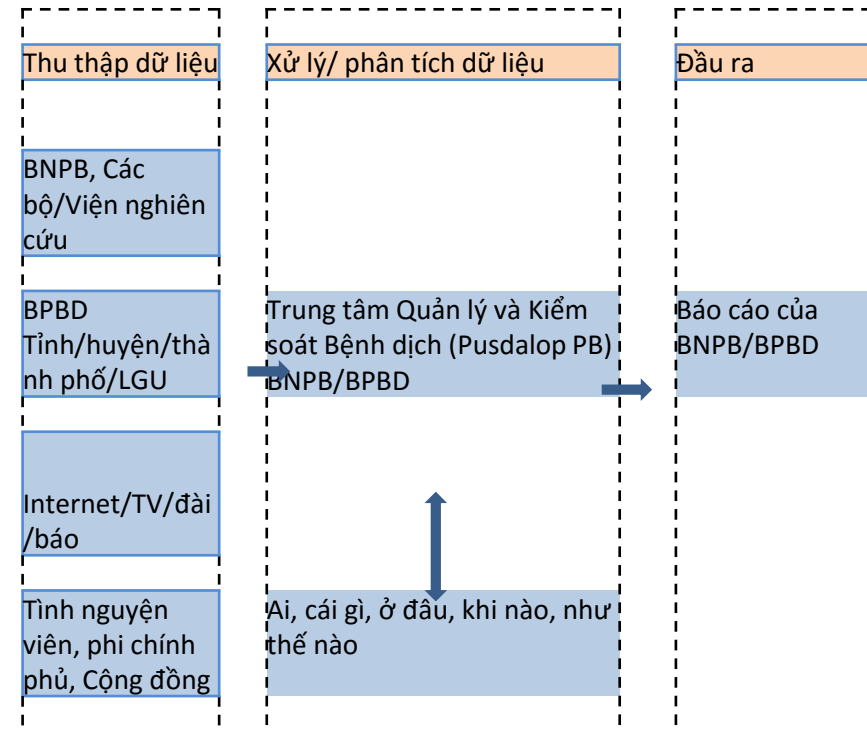
3	Reruwaire	497	589	1086	43	9	272	217
4	Maluriwu	452	642	1094	44	9	274	219
5	Kesokoja	573	715	1288	52	10	322	258
6	Ladolaka	513	669	1182	47	9	296	236
7	Tuanggeo	393	558	951	38	8	238	190
8	Rokirole	491	685	1176	47	9	294	235

Thu thập và phân tích dữ liệu phân tách giới tính và tuổi (SADD) và những người dễ tổn thương trong xã hội

- Dữ liệu phân tách giới tính và tuổi (gọi tắt tiếng In-đô là SADD) ở In-đô-nê-xi-a được thu thập từ hệ thống hiện có, ví dụ như sự kết hợp của các Điều tra Dân số và khảo sát thôn bản, đánh giá rủi ro thiên tai quốc gia và dữ liệu thường xuyên từ Trung tâm Quản lý và Kiểm soát Thảm họa (Pusdalop PB)
- Theo quy định số 8 năm 2011 của Trưởng BQL Thiên tai Quốc gia (BNPB) về tiêu chuẩn đối với dữ liệu thiên tai, BQL Thiên tai địa phương (BPBD cấp tỉnh/ huyện / thành phố) và BQL Thiên tai cấp quốc gia và quốc tế có trách nhiệm thu thập và quản lý dữ liệu SADD, bao gồm cả các dữ liệu đã xử lý, thống nh
- Dữ liệu SADD tổng hợp từ sự kết hợp giữa Điều tra Dân số và Điều tra Thôn bản trong Chính sách GNRRTT giúp các nhà hoạch định chính sách xây dựng chính sách / hướng dẫn về QLRRTT, và công tác lập kế hoạch để chuẩn bị cho việc phân tích các nhóm dân cư bị ảnh hưởng bởi các mối nguy, trong thực hiện cân bằng giới tính / khẳng định hành động, trong giám sát như các dữ liệu điều tra ban đầu.
- Dữ liệu SADD mà đã thu thập sẽ được được giữ ở định dạng Excel hoặc định dạng phù hợp với DIBI (cơ sở dữ liệu về thảm họa) và sẽ được xác định thông qua cuộc họp với các Bộ ngành liên quan / viện nghiên cứu / LGU đối với các dữ liệu phức tạp và sẽ được BPBD và BNPB phân tích.
- Dữ liệu SADD sử dụng trong hoạch định các chính sách GNRRTT sẽ được dùng làm tư liệu tham khảo cho các cơ quan, tổ chức nhân đạo, bao gồm cả chính phủ và phi chính phủ trong hoạch định chính sách và các chương trình về GNRRTT. Trong đánh giá rủi ro, BNPB đã tổng hợp dữ liệu từ Dữ liệu Điều tra Dân số năm 2010 để tiến hành đánh giá rủi ro trong năm 2011. Trong ứng phó thiên tai dữ liệu sẽ chi tiết hơn vì có phân tích giới và độ tuổi để nó có thể được nhanh chóng sử dụng để xác định các nhóm dân cư dễ bị tổn thương (người già, NKT, phụ nữ làm chủ hộ, trẻ em, phụ nữ mang thai)

Vai trò và chức năng của BNPB

- BNPB có quy định về Lồng ghép giới trong Quản lý thiên tai, trong đó bao gồm phân tích giới (Công cụ là Phân tích Giới / GAP). Công cụ này phân tích tình trạng tiếp cận, tham gia, kiểm soát và lợi ích đối với phụ nữ, trẻ em gái, trẻ em trai và nam giới bao gồm NKT, người già, v.v... Tại thời điểm hiện tại, BNPB đang làm việc trên phương châm tích hợp phân tích giới vào tất cả các giai đoạn trong QLRRTT, bao gồm các công cụ, kỹ năng, hệ thống và chính sách
- Dữ liệu trong BNPB có thể được tải về tại <http://dibi.bnpb.go.id>
- BNPB - cơ quan quản lý thiên tai, ứng phó thiên tai - sẽ chia sẻ báo cáo bất cứ lúc nào khi cần thiết, trong lập kế hoạch, thực hiện và giám sát GNRRTT, sẽ điều phối SADD với bộ ngành liên quan / tổ chức / khu vực tư nhân / cộng đồng và quốc tế.



Chu trình quản lý dữ liệu và thông tin (Quy định số 7, năm 2010) của Trưởng Ban BNPB về quản lý thông tin và dữ liệu thiên tai

Thành công ở In-đô-nê-xi-a

- Đã xây dựng được Luật quốc gia và các chính sách về QLRRTT
- Đã xây dựng được Chính sách Lồng ghép giới trong QLRRTT
- Đã xây dựng được các công cụ và hệ thống dữ liệu phân tách giới để áp dụng trong quá trình lập kế hoạch QLRRTT, thích ứng trong tình huống khẩn cấp và khắc phục sau thảm họa
- Đã sử dụng dữ liệu phân tách giới trong GNRRTT

Thách thức trong việc thu thập và sử dụng dữ liệu SADD tại In-đô-nê-xi-a

- Dữ liệu SADD tại Pusdalop/ BNPB chưa được sử dụng để tham khảo cho các hoạt động nhân đạo
- Trong báo cáo Khung hành động Hyogo của In-đô-nê-xi-a, chỉ số về giới vẫn còn yếu
- Thiếu sót về SADD trong hầu hết các hệ thống báo cáo kể cả công cụ và hệ thống đã công cấp dữ liệu

Khuyến nghị

- Lồng ghép SADD vào hệ thống, chính sách và công cụ GNRRTT Trong báo cáo Khung hành động Hyogo của In-đô-nê-xi-a, chỉ số về giới vẫn còn yếu
- Xây dựng năng lực và kỹ năng của các cơ quan QLRRTT cấp trung ương và địa phương để tăng hiểu biết của họ về công bằng giới, bình đẳng giới, bao gồm việc thu thập và sử dụng SADD
- Cung cấp Hướng dẫn kỹ thuật về lồng ghép giới, bao gồm nhu cầu thu thập và sử dụng SADD của BNPB
- Khi sử dụng SADD, cần cân nhắc nhu cầu của phụ nữ và trẻ em gái
- Các dữ liệu về giới cần lưu tâm tới các tác động của vai trò giới và giới tính

Terima Kasih